VIMCERTS 238
Số: 26.03.0292/KQPT.CNM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P.Yên Hòa, Tp.Hà Nội
Điện thoại: 024.6290.9868 DĐ: 0922005599
Email: congnghemoihanoi@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	**Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong**
3	Địa điểm quan trắc	Xã Vũ Dương, tỉnh Ninh Bình
4	Vị trí lấy mẫu	NT1: Tại mương quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý của mô đun 1 công suất thiết kế 700m^3/ngày
5	Ký hiệu mẫu	NT26.03.098
6	Ngày lấy mẫu: 18/03/2026	Ngày phân tích mẫu: 19/03 – 30/03/2026

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (Kq = 0,9; K_f = 1,0)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	**6 - 9**
2	Nhiệt độ	^{0}C	SMEWW 2550B:2023	21,4	**40**
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	36	**45**
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2023	45,8	**67,5**
5	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	19,8	**27**
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	30	**45**
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,14	**4,5**
8	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	44,5	**450**
9	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F^- .B&D:2023	0,2	**4,5**
10	Xyanua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	**0,063**
11	Sunfua (S^{2-})	mg/L	TCVN 6637:2000	0,054	**0,18**
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl_2.G:2023	Kph	**0,9**
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	9,2	**18**
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,15	**3,6**
15	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,49	**0,9**
16	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005	**0,045**
17	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,011	**0,18**
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	**0,09**
19	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,008	**0,045**
20	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	Kph	**0,045**
21	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,054	**1,8**
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	Kph	**0,0045**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (-): Không có quy định.
- (Kpt): Không phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (Kph): Không phát hiện.
- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

23	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,064	**0,45**
24	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	**0,18**
25	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,006	**0,09**
26	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,158	**2,7**
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,9	**4,5**
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2023	1.400	**3.000**
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	**0,1**
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,02)	**1,0**

Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu thực hiện thầu phụ: Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (Vimcerts 269).
- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải K_q= **0,9** và hệ số lưu lượng nguồn xả thải K_f= **1,0**.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH

Trần Thu Vân

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI

Bùi Văn Việt